ỦY BAN NHÂN DÂN **HUYỆN HÀM THUẬN BẮC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 2068 /QĐ-UBND	*Hàm Thuận Bắc, ngày 09 tháng 5 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Quy định về đánh giá, xếp loại công tác cải cách hành chính đối với UBND các xã, thị trấn trên địa bàn huyện

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN HÀM THUẬN BẮC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Quyết định số 27/2022/QĐ-UBND ngày 14/9/2022 của UBND tỉnh Bình Thuận về việc ban hành Quy định phân công, phân cấp quản lý tổ chức bộ máy, biên chế và công chức, viên chức thuộc UBND tỉnh Bình Thuận;

Căn cứ Quyết định số 517/QĐ-UBND ngày 22/3/2023 của UBND tỉnh Bình Thuận về việc ban hành Quy định về đánh giá, xếp loại công tác cải cách hành chính đối với các Cơ quan chuyên môn và UBND các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Bình Thuận;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Nội vụ huyện tại Tờ trình số 85/TTr-PNV ngày 08/5/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ tiêu chí đánh giá công tác cải cách hành chính đối với UBND các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Hàm Thuận Bắc (*chi tiết tại Phụ lục đính kèm*).

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 665/QĐ-UBND ngày 14/02/2022 của Chủ tịch UBND huyện về ban hành Quy định về đánh giá, xếp loại công tác cải cách hành chính đối với UBND các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

Điều 3: Giao trách nhiệm:

1. Phòng Nội vụ hướng dẫn, đôn đốc việc thực hiện Quyết định này; hàng năm phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức thẩm định, tham mưu Chủ tịch UBND huyện đánh giá, xếp loại chỉ số cải cách hành chính đối với UBND các xã, thị trấn.

2. Văn phòng HĐND&UBND huyện triển khai thẩm định và tham mưu công bố kết quả đánh giá, xếp hạng việc giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông của UBND các xã, thị trấn trên địa bàn huyện để xác định điểm số các tiêu chí có liên quan trong chỉ số cải cách hành chính của UBND các xã, thị trấn.

3. UBND các xã, thị trấn có trách nhiệm dựa trên các nội dung đánh giá, xếp loại công tác cải cách hành chính đối với UBND các xã, thị trấn tại Phụ lục đính kèm Quyết định này để triển khai thực hiện tại địa phương và tự đánh giá xếp loại công tác cải cách hành chính đối với đơn vị mình gửi về Phòng Nội vụ huyện **định kỳ trước ngày 10/10 hàng năm**.

Điều 4. Kinh phí thực hiện đánh giá, xếp loại chỉ số cải cách hành chính hàng năm được bố trí trong dự toán kinh phí cải cách hành chính hàng năm cấp cho Phòng Nội vụ huyện.

Điều 5. Chánh Văn phòng HĐND&UBND huyện, Trưởng phòng Nội vụ huyện, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan và Chủ tịch UBND các xã, thị trấn căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- Như Điều 5;
- Sở Nội vụ;
- Thường trực Huyện ủy;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Lưu: VT, $NV_{Uyên}$

CHỦ TỊCH

Nguyễn Ngọc Thạch

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN HÀM THUẬN BẮC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHỤ LỤC
BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ CHẤM ĐIỂM CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ĐỐI VỚI UBND CÁC XÃ, THỊ TRẤN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN HÀM THUẬN BẮC
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2068 /QĐ-UBND ngày 09 /5/2023 của UBND huyện)

1. Các nội dung tiêu chí, tiêu chí thành phần, thang điểm chuẩn đánh giá:

TC/ TCTP	Nội dung Tiêu chí/ Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn tối đa (75 điểm)	Điểm ĐTXHH (25 điểm)	Điểm tự đánh giá của địa phương	Ghi chú
1	**CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC**	**16**			
1.1	**Ban hành các văn bản và tổ chức thực hiện công tác cải cách hành chính theo chỉ đạo của UBND huyện**	**4**			
1.1.1	Ban hành kế hoạch CCHC hàng năm và các Kế hoạch, văn bản triển khai nhiệm vụ CCHC theo chỉ đạo của UBND huyện	2			Kế hoạch, văn bản triển khai thực hiện các nhiệm vụ CCHC trong năm theo chỉ đạo của UBND huyện
	100% văn bản được ban hành đầy đủ, kịp thời theo quy định: 2				
	Từ 80% - dưới 100% văn bản được ban hành đầy đủ, kịp thời: 1				

TC/ TCTP	Nội dung Tiêu chí/ Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn tối đa (75 điểm)	Điểm ĐTXHH (25 điểm)	Điểm tự đánh giá của địa phương	Ghi chú
	Dưới 80% văn bản được ban hành đầy đủ hoặc kịp thời: 0				
1.1.2	Kết quả thực hiện các nhiệm vụ cải cách hành chính theo chỉ đạo của UBND huyện	2			Các báo cáo CCHC; Phụ lục thống kê thực hiện các nhiệm vụ CCHC UBND huyện giao (các nhiệm vụ cụ thể, sản phẩm hoàn thành, nhiệm vụ dự kiến hoàn thành đến tháng 12 của năm báo cáo)
	Hoàn thành 100% kế hoạch: 2				
	Hoàn thành từ 90% - dưới 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức: 1				
	Hoàn thành dưới 90% kế hoạch: 0				
1.2	**Thực hiện chế độ báo cáo CCHC**	**2**			Các báo cáo định kỳ CCHC; Báo cáo thực hiện các nhiệm vụ CCHC theo yêu cầu của UBND huyện
	100% báo cáo kịp thời theo quy định: 2				
	Từ 80% đến dưới 100% báo cáo kịp thời theo quy định: 1				
	Dưới 80% báo cáo kịp thời theo quy định: 0				
1.3	**Công tác tự kiểm tra CCHC**	**2**			
1.3.1	Thực hiện tự kiểm tra công tác CCHC	1			Kế hoạch, biên bản hoặc Thông báo kết luận tự kiểm tra
	Có thực hiện tự kiểm tra và báo cáo kết quả kiểm tra: 1				

TC/ TCTP	Nội dung Tiêu chí/ Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn tối đa (75 điểm)	Điểm ĐTXHH (25 điểm)	Điểm tự đánh giá của địa phương	Ghi chú
	Không thực hiện tự kiểm tra hoặc không báo cáo kết quả kiểm tra: 0				
1.3.2	Có hành động khắc phục các vấn đề được phát hiện qua kiểm tra và tự kiểm tra	1			Gồm các vấn đề qua kết quả kiểm tra của đơn vị và kiến nghị của cơ quan có thẩm quyền qua công tác kiểm tra CCHC
	100% số vấn đề được phát hiện đều có hành động khắc phục: 1				
	Dưới 100% số vấn đề được phát hiện có hành động khắc phục: 0				
1.4	**Công tác tuyên truyền CCHC**	**1.5**			
1.4.1	Xây dựng và thực hiện kế hoạch tuyên truyền CCHC	0.5			
	Ban hành kế hoạch và thực hiện đầy đủ kế hoạch đề ra: 0.5				
	Không ban hành kế hoạch hoặc không thực hiện đầy đủ kế hoạch đề ra: 0				
1.4.2	Thực hiện các hình thức tuyên truyền CCHC	1			
	Gửi tin/bài về CCHC cho Ban Biên tập để đăng trên Trang thông tin điện tử huyện (trung bình 02 tin, bài/tháng): 0.5				Thống kê tin/bài… về CCHC

TC/ TCTP	Nội dung Tiêu chí/ Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn tối đa (75 điểm)	Điểm ĐTXHH (25 điểm)	Điểm tự đánh giá của địa phương	Ghi chú
	Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các phương tiện thông tin đại chúng (Báo, đài, tờ gấp, tờ rơi..): 0.25				Thống kê
	Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các hình thức khác (Hội nghị, tập huấn, tọa đàm, video clip…): 0.25				Thống kê
1.5	**Sáng kiến hoặc giải pháp mới trong cải cách hành chính**	**2**			Quyết định công nhận giải pháp, sáng kiến hoặc văn bản, tài liệu có liên quan về giải pháp, sáng kiến mới đang triển khai áp dụng hoặc có khả năng áp dụng
	Có từ 02 sáng kiến, giải pháp mới trở lên được công nhận hoặc có khả năng áp dụng mang lại hiệu quả: 2				
	Có 01 sáng kiến, giải pháp mới được công nhận hoặc có khả năng áp dụng mang lại hiệu quả: 1.0				
	Không có sáng kiến hoặc giải pháp: 0				
1.6	**Đối thoại của lãnh đạo địa phương với người dân, doanh nghiệp/hộ kinh doanh**	**1.5**			
	Có từ 02 cuộc đối thoại trở lên được tổ chức trong năm: 0,5				

TC/ TCTP	Nội dung Tiêu chí/ Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn tối đa (75 điểm)	Điểm ĐTXHH (25 điểm)	Điểm tự đánh giá của địa phương	Ghi chú
	Ban hành văn bản chỉ đạo giải quyết những kiến nghị, đề xuất của người dân, doanh nghiệp tại các cuộc đối thoại: 0.5				
	Mức độ xử lý đề xuất, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp: 0.5 *Tính điểm theo công thức: (b/a) * điểm tối đa* *Trong đó:* *a là tổng số kiến nghị, đề xuất phải xử lý* *b là tổng số kiến nghị, đề xuất đã xử lý xong*				Đối với những kiến nghị, đề xuất cần nhiều thời gian giải quyết thì phải xây dựng kế hoạch, lộ trình và dự kiến thời gian hoàn thành.
1.7	**Công khai các thông tin theo tiêu chí khảo sát, đánh giá Chỉ số PAPI**	**2**			
	Thực hiện công khai đầy đủ tất cả các nội dung theo quy định: 2				
	Thực hiện công khai không đầy đủ theo quy định: 0				
1.8	**Thu ngân sách hàng năm theo chỉ tiêu do HĐND cấp xã giao**	**1**			Sử dụng số liệu năm trước liền kề số liệu của năm đánh giá. Địa phương không được giao thu phí, lệ phí thì đạt điểm tối đa
	Đạt 100% chỉ tiêu được giao: 1				
	Hoàn thành từ 90% - dưới 100% so với chỉ tiêu được giao: 0.5				
	Hoàn thành dưới 90% so với chỉ tiêu được giao: 0				

TC/ TCTP	Nội dung Tiêu chí/ Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn tối đa (75 điểm)	Điểm ĐTXHH (25 điểm)	Điểm tự đánh giá của địa phương	Ghi chú
2	**XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**	**5**	**3**		
2.1	**Chất lượng xây dựng văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) theo thẩm quyền**	**1**			Trong năm đơn vị không ban hành VBQPPL thì được tính trọn điểm.
	100% VBQPPL được ban hành đúng thẩm quyền, thể thức và nội dung theo quy định pháp luật: 1				
	Có VBQPPL được ban hành không đúng thẩm quyền hoặc có thể thức/nội dung không đúng theo quy định pháp luật: 0				
2.2	**Theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL)**	**2**			
2.2.1	Xây dựng kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật	0.25			
	Ban hành kế hoạch đầy đủ kịp thời: 0.25				
	Ban hành Kế hoạch không đầy đủ, kịp thời: 0				
2.2.2	Thực hiện kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật	1			

TC/ TCTP	Nội dung Tiêu chí/ Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn tối đa (75 điểm)	Điểm ĐTXHH (25 điểm)	Điểm tự đánh giá của địa phương	Ghi chú
	Hoàn thành 100% kế hoạch: 1				
	Hoàn thành từ 90 đến dưới 100% kế hoạch: 0.5				
	Hoàn thành dưới 90% kế hoạch: 0				
2.2.3	Báo cáo kết quả TDTHPL theo định kỳ, chuyên đề và khi có yêu cầu	0.25			Các báo cáo về theo dõi thi hành pháp luật và Báo cáo kiểm tra rà soát VBQPPL trong năm
	100% báo cáo đầy đủ, kịp thời: 0.25				
	Báo cáo không đầy đủ, kịp thời:0				
2.2.4	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	0.5			
	Ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0.5				
	Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0				
2.3	**Kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật**	**2**			
2.3.1	Ban hành kế hoạch kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật	0.25			

TC/ TCTP	Nội dung Tiêu chí/ Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn tối đa (75 điểm)	Điểm ĐTXHH (25 điểm)	Điểm tự đánh giá của địa phương	Ghi chú
	Ban hành kế hoạch đầy đủ, kịp thời: 0.25				
	Ban hành không đầy đủ hoặc không đảm bảo thời gian yêu cầu: 0				
2.3.2	Thực hiện kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản theo thẩm quyền và theo đề nghị	0.75			
	Tổ chức kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản đầy đủ, kịp thời theo thẩm quyền (có danh mục văn bản đã kiểm tra, rà soát và hệ thống hóa): 0.75				
	Không kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản theo thẩm quyền hoặc có kiểm tra, rà soát nhưng không đầy đủ, không đảm bảo thời gian yêu cầu: 0				
2.3.3	Thực hiện công bố danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	0.25			
	Kịp thời, đúng quy định: 0.25				
	Không kịp thời hoặc không đúng quy định: 0				
2.3.4	Báo cáo đầy đủ, kịp thời kết quả kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản theo định kỳ, đột xuất và theo chuyên đề	0.25			

TC/ TCTP	Nội dung Tiêu chí/ Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn tối đa (75 điểm)	Điểm ĐTXHH (25 điểm)	Điểm tự đánh giá của địa phương	Ghi chú
	Báo cáo đầy đủ, kịp thời: 0.25				
	Báo cáo không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0				
2.3.5	Đề xuất, xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiểm tra kiến nghị	0.5			
	100% số văn bản đã được xử lý hoặc kiến nghị xử lý kịp thời: 0.5				
	Dưới 100% số văn bản đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0				
2.4	**Khảo sát đánh giá về chất lượng văn bản quy phạm pháp luật do địa phương ban hành. Nội dung khảo sát lấy ý kiến như sau:**		**3**		
2.4.1	*Đánh giá về tính đồng bộ, thống nhất của các VBQPPL*		0.75		
2.4.2	*Đánh giá về tính hợp lý của các VBQPPL*		0.75		
2.4.3	*Đánh giá về tính khả thi của các VBQPPL*		0.75		
2.4.4	*Đánh giá về tính kịp thời phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL*		0.75		

TC/ TCTP	Nội dung Tiêu chí/ Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn tối đa (75 điểm)	Điểm ĐTXHH (25 điểm)	Điểm tự đánh giá của địa phương	Ghi chú
3	**CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**	**14**			
3.1	**Kiểm soát thủ tục hành chính**	**2**			
3.1.1	Xây dựng kế hoạch hoạt động kiểm soát TTHC	0.5			
	Kế hoạch ban hành đảm bảo đúng thời gian, nội dung quy định: 0.5				Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính của địa phương
	Ban hành không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0				
3.1.2	Thực hiện chế độ báo cáo hoạt động kiểm soát TTHC	0.5			
	Thực hiện đầy đủ số lượng, nội dung, thời gian gửi báo cáo: 0.5				Báo cáo kiểm soát TTHC định kỳ
	Thực hiện không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0				
3.1.3	Rà soát, đơn giản hóa TTHC trong năm	1			
	Phối hợp với cơ quan chuyên môn của huyện thực hiện rà soát, đơn giản hóa TTHC trong năm đảm bảo thời gian và chất lượng: 1				
	Thực hiện không đảm bảo một trong các yếu tố trên: 0				

TC/ TCTP	Nội dung Tiêu chí/ Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn tối đa (75 điểm)	Điểm ĐTXHH (25 điểm)	Điểm tự đánh giá của địa phương	Ghi chú
3.2	**Công khai, niêm yết TTHC tại Bộ phận Một cửa cấp xã**	**0.5**			Báo cáo định kỳ về KSTTHC, Phụ lục danh mục các TTHC của cấp xã đã công khai
	100% số TTHC được công khai đầy đủ, kịp thời: 0.5				
	Dưới 100% số TTHC công khai không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0				
3.3	**Tổ chức thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông**	**2**			
3.3.1	Tỷ lệ TTHC thực hiện tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận một cửa cấp xã (trừ các TTHC thuộc các trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 14 Nghị định số 61/2018/NĐ - CP)	0.5			Đánh giá dựa trên việc xây dựng quy trình điện tử thực hiện TTHC và cập nhật quy trình điện tử vào Hệ thống thông tin giải quyết
	100% số TTHC: 0.5				
	Dưới 100% số TTHC: 0				
3.3.2	Đưa TTHC ngành dọc thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết tại Bộ phận Một cửa theo danh mục được phê duyệt	0.5			
	Từ 90% số TTHC trở lên: 0.5				

TC/ TCTP	Nội dung Tiêu chí/ Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn tối đa (75 điểm)	Điểm ĐTXHH (25 điểm)	Điểm tự đánh giá của địa phương	Ghi chú
	Dưới 90% số TTHC: 0				
3.3.3	Số TTHC hoặc nhóm TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông	1			Theo danh mục được UBND tỉnh phê duyệt. Trường hợp cấp xã không có TTHC liên thông thì không đánh giá, tính điểm nội dung này vào tổng điểm
	Triển khai thực hiện đầy đủ số TTHC hoặc nhóm TTHC có liên thông: 1				
	Triển khai thực hiện không đầy đủ số TTHC hoặc nhóm TTHC liên thông: 0				
3.4	**Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC**	**8**			
3.4.1	Tỷ lệ hồ sơ do cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	5			Các Báo cáo kiểm soát TTHC; thống kê và xác định tỷ lệ hồ sơ cấp xã có kết quả giải quyết đúng hạn/Tổng số hồ sơ đã giải quyết
	100% hồ sơ giải quyết đúng hạn: 5				
	Từ 98% - dưới 100% số hồ sơ trong năm được giải quyết đúng hạn: 4				
	Dưới 98% hồ sơ giải quyết đúng hạn: 0				
3.4.2	Thực hiện xin lỗi tổ chức, cá nhân đối với hồ sơ giải quyết trễ hẹn thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã	3			

TC/ TCTP	Nội dung Tiêu chí/ Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn tối đa (75 điểm)	Điểm ĐTXHH (25 điểm)	Điểm tự đánh giá của địa phương	Ghi chú
	*Tính điểm theo công thức: (b/a) * điểm tối đa. Trong đó:* *a là tổng số hồ sơ trễ hẹn phải xin lỗi* *b là tổng số hồ sơ trễ hẹn có phiếu xin lỗi theo đúng quy định* *Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa.*				
3.5	**Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã**	**1.5**			
3.5.1	Công khai việc tiếp nhận PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp xã	0.5			Trường hợp không có phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương thì đạt điểm tối đa
	100% các PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0.5				
	Dưới 100% các PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0				
3.5.2	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương	1			

TC/ TCTP	Nội dung Tiêu chí/ Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn tối đa (75 điểm)	Điểm ĐTXHH (25 điểm)	Điểm tự đánh giá của địa phương	Ghi chú
	*Tính điểm theo công thức: (b/a) * điểm tối đa. Trong đó:* *a là tổng số PAKN phải trả lời;* *b là tổng số PAKN đã được trả lời.* *Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa.*				
4	**CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY**	**6**	**2**		
4.1	**Thực hiện phân cấp quản lý**	**2.5**			
4.1.1	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý do cấp có thẩm quyền ban hành	1.5			
	Thực hiện đầy đủ theo quy định: 1.5				
	Không xây dựng kế hoạch, văn bản triển khai hoặc không báo cáo kết quả thực hiện đúng quy định: 0				
4.1.2	Khắc phục những hạn chế về phân cấp phát hiện qua kiểm tra	1			
	100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1				
	Từ 80% - dưới 100% vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.5				

TC/ TCTP	Nội dung Tiêu chí/ Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn tối đa (75 điểm)	Điểm ĐTXHH (25 điểm)	Điểm tự đánh giá của địa phương	Ghi chú
	Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0				
4.2	**Thực hiện quy định về cơ cấu cán bộ, công chức cấp xã**	**2**			
4.2.1	Thực hiện quy định về bố trí số lượng cán bộ tại UBND cấp xã	1			
	Bố trí đủ 100% số lượng cán bộ theo đúng quy định: 1				
	Bố trí từ 90% - dưới 100% số lượng cán bộ theo đúng quy định: 0.5				
	Bố trí dưới 90% số lượng cán bộ theo đúng quy định: 0				
4.2.2	Thực hiện quy định về bố trí số lượng công chức UBND cấp xã	1			
	Bố trí đủ 100% số lượng công chức theo đúng quy định: 1				
	Bố trí từ 90%-dưới 100% số lượng công chức theo đúng quy định: 0.5				
	Bố trí dưới 90% số lượng công chức theo đúng quy định: 0				

TC/ TCTP	Nội dung Tiêu chí/ Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn tối đa (75 điểm)	Điểm ĐTXHH (25 điểm)	Điểm tự đánh giá của địa phương	Ghi chú
4.3	**Ban hành và tổ chức thực hiện Quy chế làm việc của UBND cấp xã**	**1.5**			
	Có thực hiện rà soát, sửa đổi bổ sung và không có sai phạm trong thực hiện quy chế làm việc: 1.5				
	Không thực hiện rà soát, sửa đổi bổ sung không có sai phạm trong thực hiện quy chế làm việc: 0				
4.4	**Khảo sát đánh giá về cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước. Nội dung khảo sát lấy ý kiến như sau:**		**2**		
	Đánh giá về thực hiện quy chế làm việc của UBND cấp xã. Các mức đánh giá: ***Rất tốt - Bình thường - Còn hạn chế.***		2		
5	**CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ**	**10**	**4**		
5.1	**Thực hiện quy định về bố trí, phân công công chức tại cấp xã**	**1**			
	Đúng quy định: 1.0				
	Không đúng quy định: 0				

TC/ TCTP	Nội dung Tiêu chí/ Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn tối đa (75 điểm)	Điểm ĐTXHH (25 điểm)	Điểm tự đánh giá của địa phương	Ghi chú
5.2	**Quản lý, cập nhật dữ liệu về cán bộ, công chức trên phần mềm quản lý CBCCVC**	**2.5**			
	Thực hiện đầy đủ, kịp thời theo quy định: 2.5				
	Thực hiện không đầy đủ, kịp thời theo quy định: 0				
5.3	**Đánh giá, phân loại công chức**	**3.5**			
5.3.1	Thực hiện đánh giá, phân loại công chức theo quy định	1.5			
	Đúng quy định: 1.5				
	Không đúng quy định: 0				
5.3.2	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ thuộc UBND cấp xã (Trường hợp địa phương tự kiểm tra phát hiện, đã xử lý, khắc phục thì đạt điểm tối đa)	1			Trường hợp địa phương tự kiểm tra phát hiện, đã xử lý, khắc phục thì không trừ điểm nội dung này.
	Trong năm không có cán bộ thuộc UBND cấp xã bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên: 1				
	Trong năm có cán bộ thuộc UBND cấp xã bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên: 0				

TC/ TCTP	Nội dung Tiêu chí/ Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn tối đa (75 điểm)	Điểm ĐTXHH (25 điểm)	Điểm tự đánh giá của địa phương	Ghi chú
5.3.3	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của công chức thuộc UBND cấp xã (Trường hợp đơn vị tự kiểm tra phát hiện, đã xử lý, khắc phục thì đạt điểm tối đa)	1			Trường hợp địa phương tự kiểm tra phát hiện, đã xử lý, khắc phục thì không trừ điểm nội dung này.
	Trong năm không có công chức thuộc UBND cấp xã bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên: 1				
	Trong năm có công chức thuộc UBND cấp xã bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên: 0				
5.4	**Mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức hàng năm của cấp xã**	**1**			
	*Tính điểm theo công thức: (b/a) * điểm tối đa. Trong đó:* *a là tổng số chỉ tiêu, nhiệm vụ đặt ra theo kế hoạch năm* *b là số chỉ tiêu, nhiệm vụ đã hoàn thành* *Trường hợp tỷ lệ b/a<0,8 thì điểm đánh giá là 0*				
5.5	**Cán bộ, công chức đạt chuẩn**	**2**			
5.5.1	Tỷ lệ đạt chuẩn của công chức cấp xã	1			

TC/ TCTP	Nội dung Tiêu chí/ Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn tối đa (75 điểm)	Điểm ĐTXHH (25 điểm)	Điểm tự đánh giá của địa phương	Ghi chú
	100% số công chức cấp xã đạt chuẩn: 1				
	Dưới 100% số công chức cấp xã đạt chuẩn: 0				
5.5.2	Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ cấp xã	1			
	100% số công chức cấp xã đạt chuẩn: 1				
	Dưới 100% số công chức cấp xã đạt chuẩn: 0				
5.6	**Khảo sát đánh giá về cải cách chế độ công vụ. Nội dung khảo sát lấy ý kiến như sau:**		**4**		
5.6.1	*Tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng công chức*		0.75		
5.6.2	*Tình trạng tiêu cực trong công tác tuyển dụng công chức*		0.75		
5.6.3	*Chất lượng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức*		0.5		
5.6.4	*Năng lực chuyên môn của công chức trong phối hợp, xử lý công việc*		0.5		
5.6.5	*Tinh thần trách nhiệm của công chức trong phối hợp, xử lý công việc*		0.5		

TC/ TCTP	Nội dung Tiêu chí/ Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn tối đa (75 điểm)	Điểm ĐTXHH (25 điểm)	Điểm tự đánh giá của địa phương	Ghi chú
5.6.6	*Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc*		0.5		
5.6.7	*Tính hiệu quả trong việc thực thi chính sách thu hút người có tài năng vào bộ máy hành chính*		0.5		
6	**CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG**	**8**	**3**		
6.1	**Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính**	**1.5**			
	Không có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính: 1.5				
	Có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính: 0				
6.2	**Thực hiện quy chế chi tiêu nội bộ tại đơn vị**	**0.75**			
	Có thực hiện rà soát sửa đổi bổ sung cho phù hợp các quy định: 0.75				
	Không thực hiện rà soát sửa đổi bổ sung cho phù hợp các quy định: 0				

TC/ TCTP	Nội dung Tiêu chí/ Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn tối đa (75 điểm)	Điểm ĐTXHH (25 điểm)	Điểm tự đánh giá của địa phương	Ghi chú
6.3	**Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách**	**2**			Địa phương không có kiến nghị của cấp có thẩm quyền thì đạt điểm tối đa
	Tính điểm theo công thức: (b/a) điểm tối đa. Trong đó:* *a là tổng số tiền phải nộp NSNN* *b là số tiền đã nộp NSNN*				
6.4	**Công tác quản lý, sử dụng tài sản công**	**3.75**			
6.4.1	Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của đơn vị	1.5			
	Cơ quan và các đơn vị trực thuộc đã ban hành đầy đủ, kịp thời theo quy định: 1.5				
	Chưa ban hành đầy đủ, kịp thời theo quy định: 0				
6.4.2	Thực hiện quy định về sử dụng tài sản công	1.5			
	Không có sai phạm về sử dụng tài sản công tại đơn vị: 1.5				
	Có sai phạm về sử dụng tài sản công tại đơn vị: 0				

TC/ TCTP	Nội dung Tiêu chí/ Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn tối đa (75 điểm)	Điểm ĐTXHH (25 điểm)	Điểm tự đánh giá của địa phương	Ghi chú
6.4.3	Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý	0.75			
	Đã xây dựng phương án hoặc có báo cáo trong trường hợp không có sắp xếp lại, xử lý cơ sở nhà đất gửi cơ quan tài chính: 0.75				
	Chưa gửi phương án hoặc chưa gửi báo cáo trong trường hợp không có sắp xếp lại, xử lý cơ sở nhà đất cho cơ quan tài chính: 0				
6.5	**Khảo sát đánh giá về cải cách tài chính công**		**3**		
6.5.1	*Đánh giá về hiệu quả thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của địa phương*		1		
6.5.2	*Đánh giá về tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính*		1		
6.5.3	*Đánh giá về tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công.*		1		

TC/ TCTP	Nội dung Tiêu chí/ Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn tối đa (75 điểm)	Điểm ĐTXHH (25 điểm)	Điểm tự đánh giá của địa phương	Ghi chú
7	**XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ**	**16**	**3**		
7.1	**Phát triển các ứng dụng, dịch vụ**	**5**			
7.1.1	Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên Hệ thống thông tin quản lý văn bản và điều hành	2			
	Có tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên Hệ thống thông tin quản lý văn bản và điều hành đạt từ 80% trở lên: 2				
	Không đạt tiêu chí trên: 0				
7.1.2	Kết nối hệ thống gửi, nhận văn bản điện tử 4 cấp chính quyền	1			
	UBND cấp xã đã kết nối hệ thống: 1				
	UBND cấp xã chưa kết nối hệ thống: 0				
7.1.3	Tỷ lệ kết nối chế độ báo cáo, cung cấp thông tin, dữ liệu trên Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh	2			
	*Điểm đạt được tính theo công thức: (b/a) * điểm tối đa. Trong đó:* *a là tổng số chế độ báo cáo, nội dung thông tin, dữ liệu yêu cầu phải kết nối, cung cấp.* *b là số lượng chế độ báo cáo, nội dung thông*				

TC/ TCTP	Nội dung Tiêu chí/ Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn tối đa (75 điểm)	Điểm ĐTXHH (25 điểm)	Điểm tự đánh giá của địa phương	Ghi chú
	tin, dữ liệu đã kết nối, cung cấp đầy đủ, kịp thời.				
7.2	**Phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức**	**11**	**3**		
7.2.1	Triển khai số hóa hồ sơ giải quyết TTHC	3			
	Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết và cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp xã đạt tối thiểu 15%: 3				
	Dưới 15%: 0				
7.2.2	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình	2.5			
	*Tính điểm theo công thức: (b/a) * điểm tối đa. Trong đó:* *a là tổng số dịch vụ công đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình;* *b là số lượng dịch vụ công trực tuyến toàn trình.* *Nếu b/a < 0,9 thì điểm đánh giá là 0*				
7.2.3	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	2.5			

TC/ TCTP	Nội dung Tiêu chí/ Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn tối đa (75 điểm)	Điểm ĐTXHH (25 điểm)	Điểm tự đánh giá của địa phương	Ghi chú
	*Tính điểm theo công thức: (b/a) * điểm tối đa. Trong đó:* *a là tổng số hồ sơ giải quyết trong năm của dịch vụ công trực tuyến toàn trình (gồm cả trực tuyến và không trực tuyến)* *b là số hồ sơ giải quyết trực tuyến của dịch vụ công trực tuyến toàn trình.*				
7.2.4	Thực hiện thanh toán trực tuyến	3			
	Tỷ lệ TTHC được triển khai thanh toán trực tuyến: 1 *Tính điểm theo công thức: (b/a) * điểm tối đa. Trong đó:* *a là tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính;* *b là số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến.*				Chỉ áp dụng đối với các TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính và có đủ điều kiện thực hiện thanh toán trực tuyến
	Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến: 1 *Tính điểm theo công thức: (b/a) * điểm tối đa. Trong đó:* *a là tổng số TTHC đang triển khai thanh toán trực tuyến;* *b là số TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến.*				

TC/ TCTP	Nội dung Tiêu chí/ Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn tối đa (75 điểm)	Điểm ĐTXHH (25 điểm)	Điểm tự đánh giá của địa phương	Ghi chú
	Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến: 1 *Tính điểm theo công thức: (b/a) * điểm tối đa. Trong đó:* *a là tổng số hồ sơ đã giải quyết của các TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính đang triển khai thanh toán trực tuyến;* *b là số hồ sơ có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến.*				Phạm vi thống kê là các hồ sơ đã giải quyết của các TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính đang triển khai cung cấp trực tuyến.
7.2.5	Chất lượng cung cấp thông tin trên Trang thông tin điện tử của huyện		1.5		
7.2.6	Chất lượng cung cấp dịch vụ công trực tuyến		1.5		
8	**KẾT QUẢ KHẢO SÁT MỨC ĐỘ HÀI LÒNG CỦA NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC ĐỐI VỚI VIỆC GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THEO CƠ CHẾ MỘT CỬA, MỘT CỬA LIÊN THÔNG**		**10**		
8.1	*Mức độ hài lòng về tinh thần, thái độ phục vụ của công chức, viên chức hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả (05 cấp độ đánh giá)*		3		

TC/ TCTP	Nội dung Tiêu chí/ Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn tối đa (75 điểm)	Điểm ĐTXHH (25 điểm)	Điểm tự đánh giá của địa phương	Ghi chú
8.2	*Mức độ hài lòng về thời gian chờ đợi để nộp hồ sơ, nhận kết quả (05 cấp độ đánh giá)*		2		
8.3	*Mức độ hài lòng về thời gian giải quyết hồ sơ (05 cấp độ đánh giá)*		3		
8.4	*Mức độ hài lòng về điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ tại Bộ phận một cửa (05 cấp độ đánh giá)*		2		
TỔNG ĐIỂM		**75**	**25**		

2. Tổng điểm các Tiêu chí đánh giá cấp xã: 100 điểm, trong đó:

a) Đánh giá qua kết quả thực hiện: 75 điểm.

b) Khảo sát điều tra xã hội (ĐTXHH): 25 điểm.

3. Về điều tra xã hội học (ĐTXHH) xác định chỉ số CCHC:

Giao Phòng Nội vụ xây dựng kế hoạch khảo sát, nội dung, số lượng Mẫu khảo sát ĐTXHH, phương thức khảo sát, đánh giá kết quả ĐTXHH phù hợp quy định của UBND tỉnh, Sở Nội vụ và tình hình thực tế hàng năm trên địa bàn huyện.

5. Chỉ số đánh giá, xếp loại như sau: Chỉ số chung về đánh giá, xếp loại là tỷ lệ % điểm số đạt được so với điểm chuẩn tối đa, căn cứ xếp loại như sau:

a) Xếp loại Tốt: Có chỉ số chung đạt từ 80% trở lên; đồng thời thỏa mãn các điều kiện:

- Có kết quả điểm số đánh giá xếp hạng của đơn vị trong thực hiện giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông hàng năm được Văn phòng HĐND&UBND huyện nhận xét: Tiêu chí 3.5 tại Phụ lục này đạt từ 6.0/10 điểm trở lên (tỷ lệ trên 60%).

- Trong năm không có cán bộ, công chức thuộc UBND cấp xã bị xử lý kỷ luật từ mức khiển trách trở lên.

b) Xếp loại Khá: Có chỉ số chung đạt từ 65% đến dưới 80%.

c) Xếp loại Trung bình: Có chỉ số chung đạt từ 50% đến dưới 65%.

d) Xếp loại Kém: Có chỉ số chung đạt dưới 50%.

6. Trách nhiệm của UBND các xã, thị trấn và các cơ quan có liên quan:

a) UBND các xã, thị trấn:

- Xây dựng Báo cáo tự đánh giá, chấm điểm Cải cách hành chính hàng năm của đơn vị kèm các văn bản, tài liệu kiểm chứng kết quả thực hiện về Phòng Nội vụ (qua Phần mềm Quản lý văn bản và điều hành) **trước ngày 10/10 hàng năm**, để tổng hợp, thẩm định.

- Đưa kết quả đánh giá, xếp loại Cải cách hành chính hàng năm của đơn vị là nội dung chủ yếu để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ và đánh giá, bình xét danh hiệu thi đua, khen thưởng cũng như xác định trách nhiệm trong thực thi công vụ của cán bộ, công chức có liên quan.

b) Phòng Nội vụ: Xây dựng Kế hoạch và phối hợp với Bưu điện huyện tiến hành khảo sát các nội dung có liên quan đến điều tra xã hội học (ĐTXHH) để xác định chỉ số cải cách hành chính của UBND các xã, thị trấn.

Quá trình thực hiện nếu có phát sinh, vướng mắc đề nghị UBND các xã, thị trấn kịp thời báo cáo UBND huyện (qua Phòng Nội vụ) để chỉ đạo./.